

ATF 50G-3

Sức nâng tối đa **50 tấn**

Cần chính

10 - 40 m

Cần phụ

9 / 16 m

Chiều cao nâng móc tối đa bao gồm cần phụ
58 m

Khối lượng tổng **36 tấn**, tải trên mỗi trục **12 tấn**
gồm: Đối trọng **7 tấn**, cần phụ **9/ 16 m**,
móc chính **32 tấn**, móc phụ **6 tấn**,
lốp **445/95 R 25 (16.00 R 25)**



Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

TỔNG ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM



Công ty CP Tổng Công Ty Vinh Phú

Số 990 - Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa - Biên Hòa - Đồng Nai

ĐT: 02513 831 615 - Fax: 02513 836 836

Email: vinhphu@vitrac.vn - Website: www.vitrac.vn

Văn phòng, Kho hàng tại Hà Nội

Lô 1 - KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

ĐT: 02435 562 277 - Fax: 02435 561 212

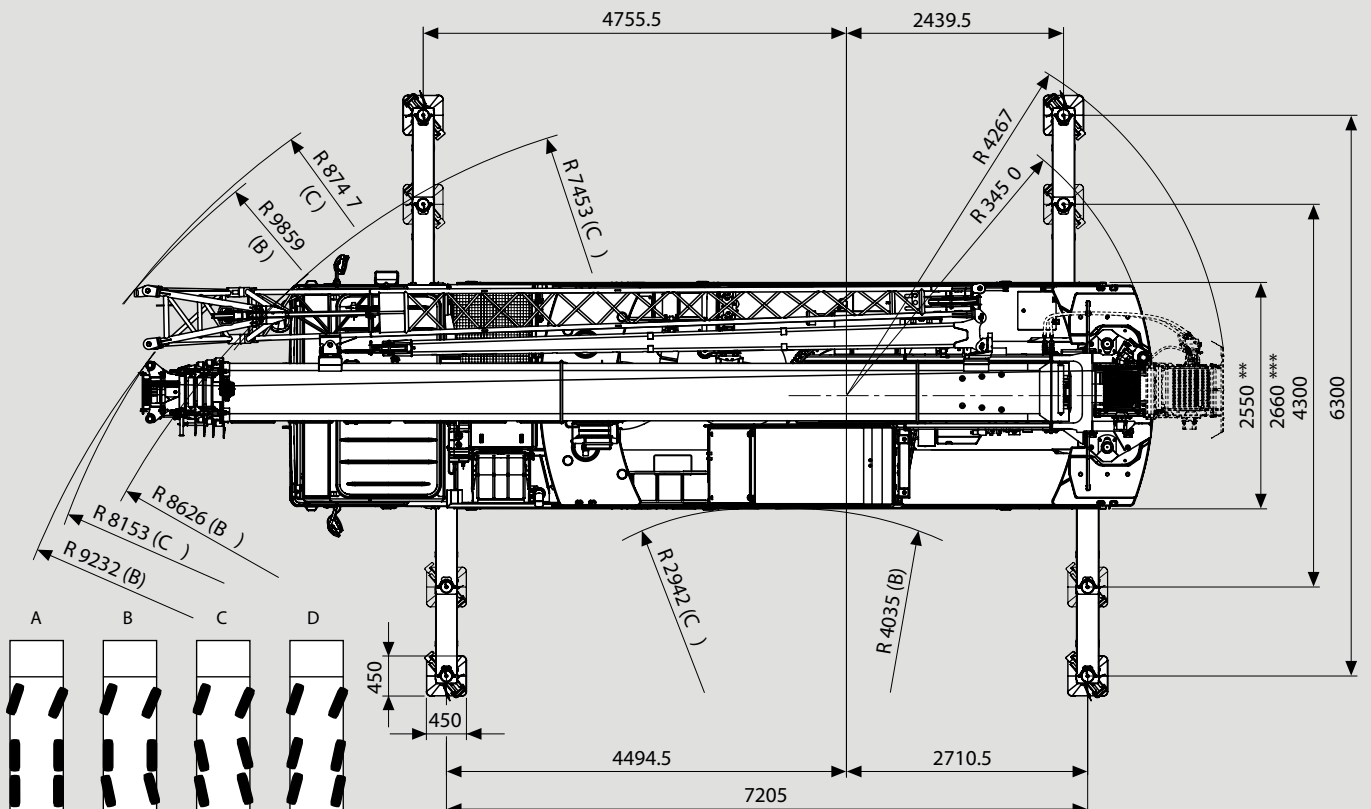
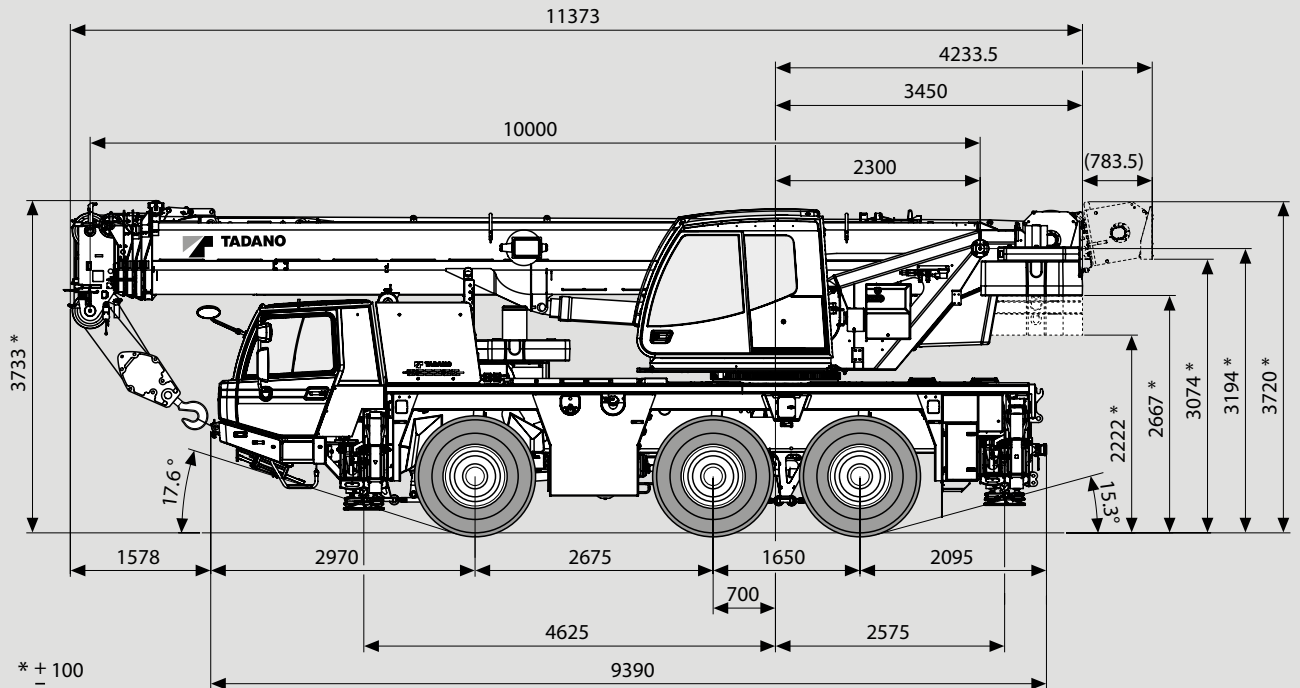
Email: vinhphuhanoi@vitrac.vn

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

Kích thước (mm)

 385 /95 R 25
(14.00 R 25)

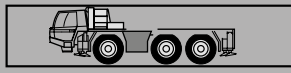
DIN/ISO/EN



v > 25 km/h v < 25 km/h

** 385 /95 R 25 (14.00 R25)

*** 445 /95 R 25 (16.00 R25)



Khung: chống xoắn, kết cấu hàn từ thép hạt mịn, cường độ cao.

Các chân chống: 4 vị trí, thu đẩy chân chống bằng thủy lực, 2 hộp ống lồng với bộ điều khiển ở 2 bên của xe nền hay từ cabin. Tầm rộng chân chống 6.3 m (trung bình 4.3 m) x 7.2 m.

Động cơ xe nền: Mercedes-benz 6 xi lanh, model OM 926 LA (Euromot IIIB / EPA Tier 4i), động cơ diesel làm mát bằng nước. Công suất định mức 240 kW (326 HP) ở 2200 vòng /phút. Moment xoắn 1300 Nm (132.5 kpm) ở 1300 -1600 vòng/phút. Công suất định mức động cơ tuân theo 80 /1269 /EWG. Dung tích bình nhiên liệu 350 lít, thùng AdBlue 40 lít.

Hộp số: ZF-AS-Tronic 12 AS 2302 hộp số cơ gắn với li hợp loại khô được điều khiển bằng điện-khí nén và sang số tự động với 12 số tiến và 2 số lùi.

Chế độ Tăng lực/ Tiết kiệm (Power / Economy).

Truyền lực: 6 x 6

Trục:

Trục 1: chuyển hướng, chủ động.

Trục 2: chuyển hướng, chủ động với bộ khóa vi sai giữ các trục xe.

Trục 3: chuyển hướng, chủ động.

Tất cả các trục có bộ khóa vi sai giữ 2 bánh xe.

Hệ thống treo: thủy lực-khí nén cùng với bộ chỉnh thẳng bằng.

Hệ thống phanh: Phanh chính: hệ thống 2 mạch khí nén với ABS. Phanh đỗ xe: loại giữ tải bằng lò xo tác động lên trục 2, 3. Phanh phụ: phanh khí thải và hệ thống phanh giữ tốc độ động cơ.

Lốp: (6) 385/95 R 25 (14.00 R 25), chiều rộng 2.55 m.

Hệ thống chuyển hướng: ZF Servocom, 2 mạch thủy lực chuyển hướng với bơm trợ lái dự phòng, trợ lái bằng cơ khí tác động lên trục 1 và 3 khi tốc độ di chuyển lên đến 25 km/h. Có khả năng dẫn động tất cả các trục. Tất cả các trục được dẫn động bằng thủy tĩnh từ cabin cầu.

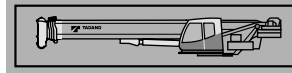
Cabin xe nền: cabin 2 người lái theo chiều rộng xe nền, làm từ vật liệu com-pozit (tấm thép kim loại và sợi thủy tinh), với kính an toàn, ghế nệm khí điều chỉnh được (ghế lái với bộ sưởi điện), bộ sưởi bằng hơi nước, radio / máy đĩa CD, tất cả các bộ điều khiển và đồng hồ cho di chuyển trên đường. Bộ kiểm soát tốc độ.

Hệ thống điện: Hệ thống DC 24V, 2 bộ ắc quy. Hệ thống điện tương thích với quy định của Hội đồng kinh tế châu Âu.

Trang bị tùy chọn: (trả thêm phí)

Thiết bị kéo xe, phanh eddy, máy sưởi không phụ thuộc vào động cơ và bộ hâm nóng động cơ, điều hòa không khí, các lốp 445/95 R 25 (16.00 R 25), bánh xe và lốp dự phòng, màu sơn và chữ viết đặc biệt (decal), hệ thống bôi mỡ trung tâm.

Trang thiết bị tùy chọn có sẵn khác tùy theo yêu cầu.



Khung: Chống xoắn, được hàn bởi thép có cường độ cao. Được liên kết với xe nền bởi vòng bi xoay toa 1 dây và vành răng bên ngoài giúp xoay toa đủ vòng 360°. Hệ thống bôi trơn trung tâm.

Hệ thống thủy lực: hệ thống thủy lực diesel 3 mạch với 1 bơm đôi dạng piston hướng trục (có thể điều chỉnh bằng thủy lực) và 1 bơm bánh răng, bộ làm mát dầu. Bơm được điều khiển bởi động cơ xe nền với công suất định mức 204kW (277 HP) ở 1500 vòng/phút (DIN 6270B).

Các điều khiển: Bằng điện, 2 tay cần điều khiển đảm bảo cho tất cả các chuyển động của cầu được vận hành đồng thời.

Thu đẩy cần chính: 5 đoạn làm bằng thép hạt mịn cường độ cao, gồm 1 đoạn gốc và 4 đoạn ống lồng thu đẩy bởi 2 xi lanh đơn và cáp dây. Tất cả các đoạn cần đều có thể đẩy ra dưới tác dụng của từng cấp tải nhất định. Dài 10.0 m đến 40.0 m. Đỉnh cần chính có 5 pu ly.

Hệ thống nâng hạ cần: 1 xi lanh thủy lực tác động 2 chiều gắn với phanh và van chặn dầu.

Tời chính: mô tơ dạng piston hướng trục, tang tời tích hợp với bộ giảm tốc bánh răng hành tinh và phanh nhiều đĩa giữ tải bằng lò xo được điều khiển bằng thủy lực và được gắn thêm bộ xoay tự do (tải không chùng khi nâng). Cáp tời với hệ thống luôn cáp dễ dàng "Super-Stop".

Hệ thống quay toa: mô tơ dạng piston hướng trục với bộ giảm tốc bánh răng hành tinh 2 cấp, được trang bị phanh quay toa bằng chân và phanh dừng quay toa. Tốc độ thay đổi trong phạm vi 0 - 1.9 vòng/phút.

Bộ đối trọng: Theo tiêu chuẩn 7 tấn phân chia được, tháo ra hay lắp lại nhờ vào xi lanh thủy lực được điều khiển bởi cabin cầu.

Cabin cầu: Cabin rộng rãi cấu tạo bởi vật liệu com-pozit với cửa sổ kính (phủ màu) an toàn, ghế ngồi điều khiển được trên đệm thủy lực, máy sưởi không phụ thuộc vào động cơ, radio / máy đĩa CD, tất cả các bộ điều khiển và đồng hồ cho vận hành cầu, chân chống và di chuyển trên công trường.

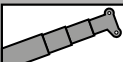
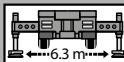
Hệ thống điện: Hệ thống DC 24V, 2 bộ ắc quy.

Các thiết bị an toàn: Thiết bị báo moment tải (LMD), bộ hiển thị phạm vi làm việc, công tắc giới hạn hành trình nâng tải, công tắc giới hạn hành trình hạ móc, bộ hiển thị tang tời đang xoay, van an toàn ngăn ngừa sự cố đường ống. Van chặn dầu trên xi lanh thủy lực.

Trang bị tùy chọn: (trả thêm phí)

cần phụ 9.0 m đến 16.0 m, cần phụ tải nặng 1.6 m, đối trọng thêm 3.0 tấn, đối trọng thay đổi 4.9 tấn, 10 tấn, lựa chọn khối móc chính, điều hòa không khí, bộ giới hạn vùng làm việc, bộ làm mát dầu thêm, hệ thống bôi trơn trung tâm, màu sơn và chữ viết đặc biệt (decal).

Trang thiết bị tùy chọn có sẵn khác tùy theo yêu cầu.

			10 t	DIN/ISO/EN
--	---	---	-------------	-------------------

 m	10.0 m*	10.0 m	13.8 m	17.5 m	21.3 m	25.0 m	28.8 m	32.5 m	36.3 m	40.0 m
2.5	50.0 **									
3.0	45.4 **	45.4 **	30.0	30.0	20.0					
3.5	41.6	41.6	30.0	30.0	20.0	20.0				
4.0	38.4	38.4	30.0	30.0	20.0	20.0	17.6			
4.5	35.5	35.1	30.0	28.7	20.0	20.0	17.6			
5.0	32.8	31.8	30.0	26.9	20.0	20.0	17.2	12.8		
6.0	26.9	26.6	26.1	23.8	20.0	18.2	15.6	12.8	9.9	
7.0	22.3	22.3	21.7	21.3	18.9	16.5	14.3	12.4	9.9	7.5
8.0			19.1	19.5	17.5	15.1	13.1	11.5	9.9	7.5
9.0			15.7	16.0	16.1	13.8	12.1	10.6	9.5	7.5
10.0			13.2	13.5	13.7	12.4	11.2	9.9	8.8	7.5
11.0			11.3	11.6	11.7	10.6	10.4	9.2	8.2	7.3
12.0				10.1	10.2	9.1	9.3	8.6	7.7	6.9
14.0				7.8	8.0	8.1	7.1	7.3	6.8	6.1
16.0					6.4	6.5	6.2	5.8	5.9	5.4
18.0					5.3	5.4	5.4	4.8	4.8	4.9
20.0						4.5	4.5	4.3	3.9	4.0
22.0						3.8	3.8	3.8	3.2	3.3
24.0							3.3	3.3	2.6	2.7
26.0							2.8	2.8	2.1	2.3
28.0								2.4	1.7	1.8
30.0								2.1	1.4	1.5
32.0									1.1	1.2
34.0										1.0
36.0										0.7
38.0										

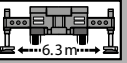
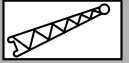
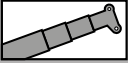
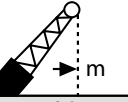
* Vùng phía sau

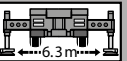
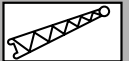
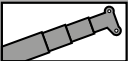
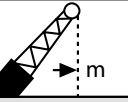
** Với thiết bị nâng tải bổ sung

**TADANO**

ATF 50G-3

Sức nâng

 10 t DIN/ISO/EN															
 m	10.0 m + 9.0 m			28.8 m + 9.0 m			32.5 m + 9.0 m			36.3 m + 9.0 m			40.0 m + 9.0 m		
	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°
3.0	8.8														
3.5	8.8														
4.0	8.8	6.4													
4.5	8.6	6.1													
5.0	8.1	5.9													
6.0	7.2	5.4		7.1			5.8								
7.0	6.5	5.0	4.2	7.1			5.8								
8.0	5.9	4.7	3.9	7.1			5.8			4.3					
9.0	5.4	4.4	3.8	7.1	5.6		5.8			4.3			3.7		
10.0	5.0	4.1	3.6	6.9	5.5		5.8	5.3		4.3			3.7		
11.0	4.6	3.9	3.5	6.6	5.3	4.1	5.7	5.1		4.3	4.3		3.7		
12.0	4.3	3.7	3.4	6.3	5.1	4.0	5.4	4.9	4.0	4.3	4.3		3.7	3.7	
14.0	3.7	3.4	3.2	5.7	4.7	3.8	5.0	4.6	3.8	4.3	4.0	3.7	3.7	3.5	3.4
16.0	3.2	3.1		5.1	4.4	3.6	4.5	4.3	3.7	4.0	3.7	3.5	3.5	3.3	3.2
18.0				4.6	4.2	3.5	4.1	4.0	3.6	3.6	3.5	3.3	3.2	3.1	3.0
20.0				3.8	4.0	3.4	3.7	3.7	3.5	3.3	3.2	3.1	2.9	2.9	2.8
22.0				3.2	3.4	3.3	3.1	3.4	3.4	3.0	3.0	3.0	2.7	2.7	2.6
24.0				2.9	2.9	2.9	2.5	2.8	3.0	2.6	2.8	2.8	2.4	2.5	2.5
26.0				2.6	2.6	2.6	2.3	2.3	2.4	2.2	2.4	2.6	2.2	2.3	2.3
28.0				2.3	2.4	2.4	2.1	2.1	2.1	1.7	2.0	2.1	1.8	2.0	2.1
30.0				2.0	2.1		1.9	1.9	1.9	1.4	1.6	1.7	1.4	1.6	1.7
32.0				1.7	1.8		1.6	1.7	1.8	1.1	1.2	1.3	1.1	1.3	1.4
34.0				1.4			1.4	1.5		0.8	1.0	1.0	0.8	1.0	1.1
36.0							1.2	1.2		0.6	0.7		0.6	0.7	0.8
38.0							1.0				0.5			0.5	

 10 t DIN/ISO/EN															
 m	10.0 m + 16.0 m			28.8 m + 16.0 m			32.5 m + 16.0 m			36.3 m + 16.0 m			40.0 m + 16.0 m		
	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°
3.0	4.4														
3.5	4.4														
4.0	4.4														
4.5	4.4														
5.0	4.4														
6.0	4.3														
7.0	4.0			3.5											
8.0	3.7			3.5			3.0								
9.0	3.5	2.8		3.5			3.0			2.7					
10.0	3.3	2.7		3.5			3.0			2.7			2.3		
11.0	3.1	2.6		3.4			3.0			2.7			2.3		
12.0	2.9	2.4		3.3			3.0			2.7			2.3		
14.0	2.6	2.2	1.9	3.1	2.4		3.0	2.4		2.7			2.3		
16.0	2.3	2.0	1.8	2.9	2.3		2.9	2.3		2.7	2.2		2.3	2.1	
18.0	2.0	1.8	1.6	2.8	2.2	1.9	2.7	2.2	1.9	2.6	2.1		2.3	2.1	
20.0	1.8	1.6	1.5	2.6	2.1	1.8	2.6	2.1	1.8	2.5	2.0	1.8	2.3	2.0	
22.0	1.6	1.5		2.5	2.0	1.7	2.5	2.0	1.7	2.4	2.0	1.7	2.3	1.9	1.7
24.0				2.3	1.9	1.7	2.3	1.9	1.7	2.3	1.9	1.7	2.1	1.9	1.7
26.0				2.2	1.8	1.6	2.2	1.8	1.6	2.2	1.8	1.6	2.0	1.8	1.6
28.0				2.1	1.8	1.6	2.0	1.8	1.6	2.0	1.8	1.6	1.9	1.7	1.6
30.0				2.0	1.7	1.5	1.7	1.7	1.6	1.6	1.7	1.5	1.6	1.7	1.5
32.0				1.8	1.6	1.5	1.5	1.6	1.5	1.3	1.6	1.5	1.3	1.6	1.5
34.0				1.7	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5	1.0	1.3	1.5	1.0	1.3	1.5
36.0				1.4	1.5	1.4	1.3	1.3	1.4	0.8	1.1	1.2	0.8	1.1	1.3
38.0				1.2	1.3		1.1	1.2	1.2	0.6	0.8	1.0	0.6	0.8	1.0
40.0				1.0	1.1		1.0	1.1			0.6	0.7		0.6	0.8
42.0				0.9			0.8	0.9							0.5
44.0							0.6	0.7							
46.0							0.5								